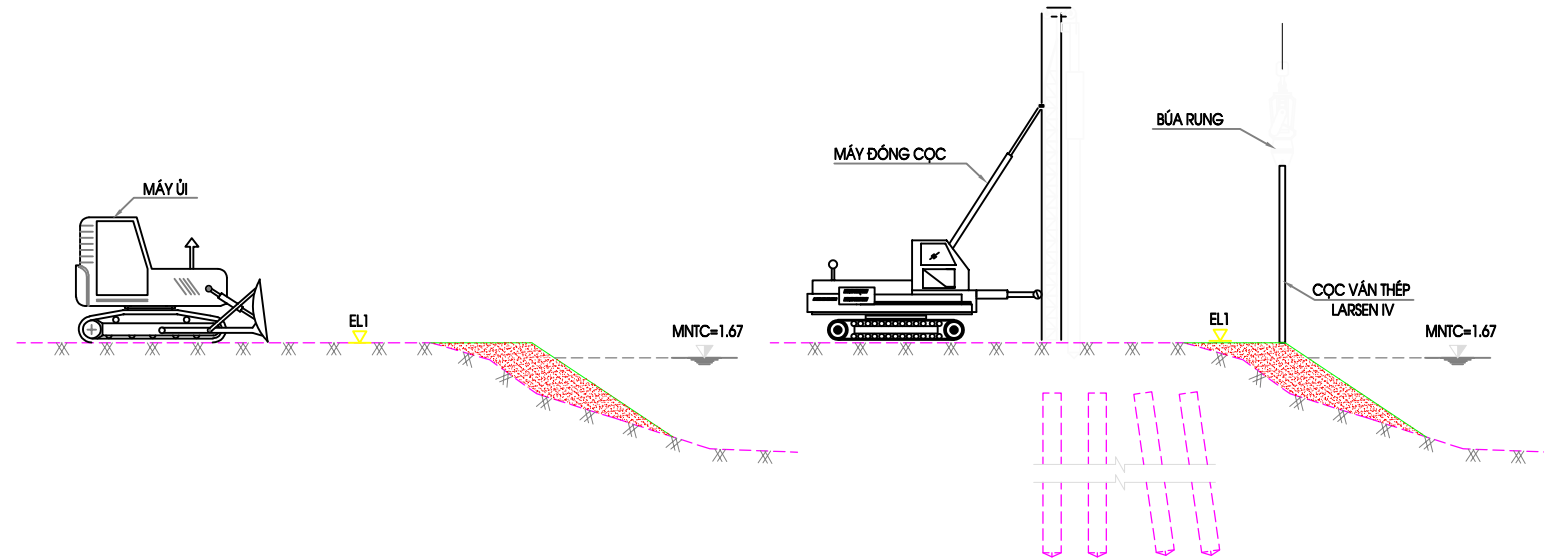
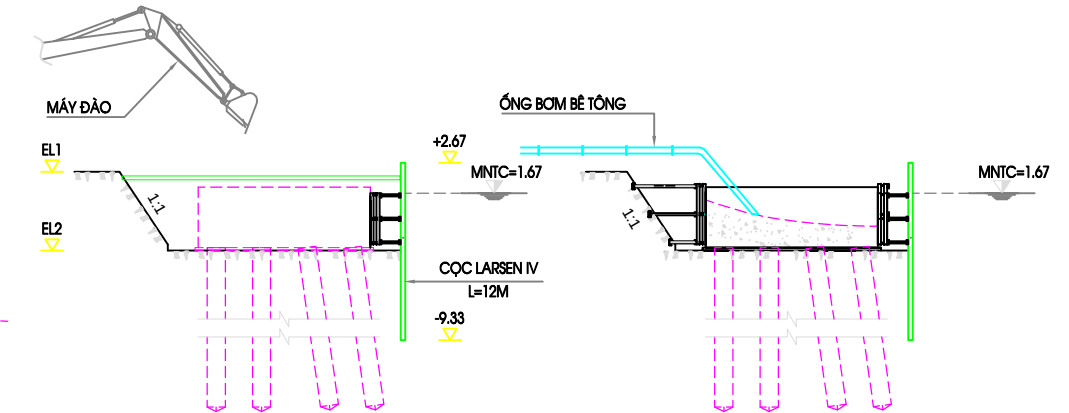


- CHUẨN BỊ VẬT TƯ VÀ CÁC THIẾT BỊ THI CÔNG
- SAN ỦI MẶT BẰNG THI CÔNG
- ĐỊNH VỊ TÌM MỐ



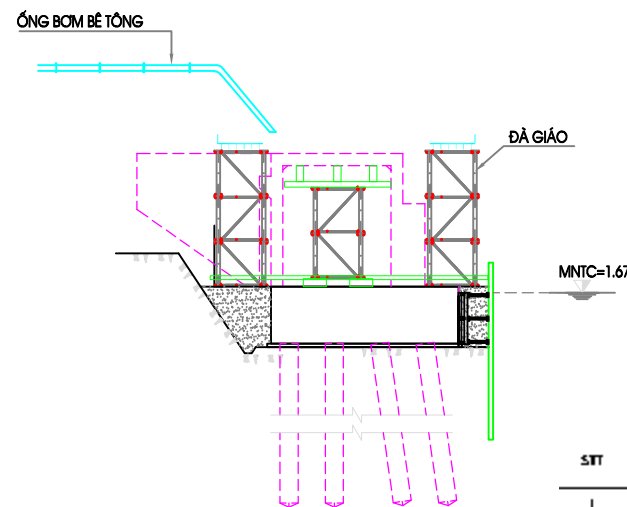
- ĐỊNH VỊ TÌM CÁC CỌC ỐNG
- LẮP DỰNG GIÁ BÚA TẠI VỊ TRÍ THI CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC TỚI CAO ĐỘ THIẾT KẾ
- DÙNG CẦU NẶN BÚA RUNG HẠ CÁC CỌC VÁN THÉP

- ĐÀO HỒ MÓNG ĐẾN CAO ĐỘ THIẾT KẾ BẰNG MÁY XÚC KẾT HỢP THỦ CÔNG
- ĐẬP BÊ TÔNG ĐẦU CỌC, VỆ SINH HỒ MÓNG, ĐỔ BÊ TÔNG ĐỆM MÓNG

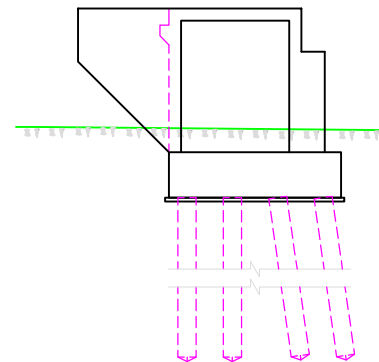


- ĐỊNH VỊ CHÍNH XÁC BỀ MẶT, LẮP ĐẶT ĐÀ GIÁO, VÁN KHUÔN, CỐT THÉP, VĂNG CHỐNG, CHUẨN BỊ BÊ TÔNG, CÁC THIẾT BỊ ĐÁM
- ĐỔ BÊ TÔNG BỀ MẶT LIÊN TỤC ĐỂ CAO ĐỘ THIẾT KẾ
- BẢO DƯỠNG BÊ TÔNG THEO QUY ĐỊNH
- KHI BÊ TÔNG ĐẠT CƯỜNG ĐỘ YÊU CẦU, TIẾN HÀNH THẢO DỜ HỆ ĐÀ GIÁO, VÁN KHUÔN VÀ ĐÁP TRẢ ĐẤT TỚI CAO ĐỘ ĐỈNH BỀ MẶT

- KHI BẾ TÔNG BỆ MỖI ĐẠT CƯỜNG ĐỘ YÊU CẦU, TIẾN HÀNH LẮP DỰNG SÀN CÔNG TÁC, ĐÀ GIÁC, VÁN KHUÔN, CỐT THÉP, VĂNG CHỐNG, THANH XUYÊN TÁO
- ĐỔ BẾ TÔNG THÂN MỖ LIÊN TỤC CHO ĐẾN CAO ĐỘ THIẾT KẾ
- BẢO DƯỠNG BẾ TÔNG THEO QUY ĐỊNH



- THẢO DỒ HỆ ĐÀ GIẢO, VẤN KHUÔN, VẮNG CHỐNG
- THỰC HIỆN CÔNG TÁC HOÀN THIỆN MỒ
- ĐÁP TRẢ HỒ MÔNG VÀ ĐẮM CHẶT TỚI CAO ĐỘ TỰ NHIÊN
- THI CÔNG TỨ NÓN CHÂN KHAY



Technical drawing of a reinforced concrete slab (KHUNG ĐINH V) showing dimensions and reinforcement layout.

Dimensions:

- Overall width: 19300
- Overall height: 17300
- Slab width: 1000
- Reinforcement spacing: 26@400=10400 (width), 49@400=19600 (height)
- Slab width (excluding reinforcement): 11350

Reinforcement Details:

- Top reinforcement: 26 bars at 400mm spacing (26@400=10400)
- Bottom reinforcement: 49 bars at 400mm spacing (49@400=19600)

Labels:

- KHUNG ĐINH V

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	ĐIỀU KIỆN TRAW	CHẾT	
3	MÁY HÉO, KINH CÁT	HỘ	2
2	MÁY ĐÓNG BỐ ĐỒ	HỘ	
4	CÁNH CẮT	CHẾT	
5	MÁY ĐÁNH	CHẾT	
6	Ổ TỖ CHỖ ĐAT	CHẾT	2/2
7	MÁY HÉO, KINH CÁT	HỘ	
8	MÁY FORM ĐÁNH	CHẾT	2
9	TRẠM TRỌN BỐ ĐỒ 600/30	TRẠM	1
10	XE CHỞ BÉ TÔNG	CHẾT	2
11	XI KẸM BỐ ĐỒ	CHẾT	

Tháng, năm	Cầu Mỹ Quý			
	10%	$H_{\max}$	90%	$H_{\min}$
I	1.29	1.36	1.04	0.86
II	1.20	1.31	0.98	0.91
III	1.17	1.27	0.90	0.95
IV	1.08	1.19	0.83	1.03
V	1.02	1.08	0.80	1.14
VI	1.05	1.16	0.79	1.06
VII	1.07	1.15	0.86	1.07
VIII	1.22	1.42	0.91	0.80
IX	1.67	2.19	1.03	0.03
X	1.95	2.19	1.16	0.03
XI	1.72	1.93	1.20	0.29
XII	1.50	1.62	1.13	0.60
Năm	1.99	2.19	1.19	0.03

M3	Fl.1	Fl.2
M1	2.17	0.00
M2	2.17	0.00

1. c, c quy @nh chung xem bñn vĩ: MQY-ge-010
2. Bñn vĩ nựy CHỈ thỏ hiõn c, c B| í C TH C=NG CHñ S 1 O
3. lầ chần cao @é mừc nủ í c thỉ c «ng +1.67 øng vĩ H10% t ỉ thỉ ng cao thỏ 3 trong n ỉ m

Biển ph, p thi c«ng mề (1/2)
cÇu Mũ Quý - km65+700.00